CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.	
Hội đồng Thành viên	Ông Qiang Cai	Chủ tịch
	Ông Wayne David Besant	Thành viên
	Bà Sonja Marija Bianca Key	Thành viên
	Bà Michele Gerise Flanagan	Thành viên
	Ông Ly Nhon T	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Wayne David Besant	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Vũ Đại Trọng	
Trụ sở chính	Tòa nhà Sài Gòn Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8140
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 01 - DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.811.128.283.626**	**4.425.556.876.550**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**509.907.103.657**	**1.649.966.403.227**
111	Tiền		245.695.342.013	1.489.861.688.635
112	Các khoản tương đương tiền		264.211.761.644	160.104.714.592
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**3.402.808.000.674**	**2.153.075.213.508**
121	Đầu tư ngắn hạn		3.444.710.126.552	2.168.213.854.582
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(41.902.125.878)	(15.138.641.074)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**856.073.964.714**	**562.947.588.624**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	169.365.912.257	141.970.489.608
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*161.647.945.847*	*133.168.878.978*
131.2	*- Phải thu khác của khách hàng*		*7.717.966.410*	*8.801.610.630*
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.560.657.469	25.503.080.577
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	679.625.258.266	423.193.448.424
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	7	(51.477.863.278)	(27.719.429.985)
140	**Hàng tồn kho**		**5.698.249.251**	**956.700.400**
143	Hàng khuyến mãi		5.698.249.251	956.700.400
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**36.640.965.330**	**58.610.970.791**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	24.124.702.807	22.957.780.013
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	-	33.472.446.107
158	Tài sản ngắn hạn khác		12.516.262.523	2.180.744.671
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.946.441.993.319**	**10.986.727.089.552**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**46.421.690.667**	**48.465.856.412**
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	46.421.690.667	48.465.856.412
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*24.000.000.000*	*20.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*22.421.690.667*	*28.465.856.412*
220	**Tài sản cố định**		**1.750.531.576.640**	**1.855.126.937.224**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	80.038.668.056	66.140.758.137
222	Nguyên giá		188.312.356.176	158.253.788.571
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.273.688.120)	(92.113.030.434)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.670.492.908.584	1.788.986.179.087
228	Nguyên giá		1.854.341.024.734	1.844.521.525.982
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(183.848.116.150)	(55.535.346.895)
230	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	10	**77.776.225.124**	**26.177.005.309**
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**11.938.104.987.122**	**8.986.438.285.899**
258	Đầu tư dài hạn khác		11.938.104.987.122	8.986.438.285.899
260	**Tài sản dài hạn khác**		**133.607.513.766**	**70.519.004.708**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	23.482.492.543	19.168.580.813
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	110.125.021.223	51.350.423.895
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**18.757.570.276.945**	**15.412.283.966.102**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**14.588.594.034.478**	**11.698.735.356.975**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.429.851.360.157**	**1.748.935.822.152**
312	Phải trả người bán ngắn hạn	11	636.277.828.234	445.877.996.109
312.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*608.525.063.776*	*415.810.395.492*
312.2	*- Phải trả khác cho người bán*		*27.752.764.458*	*30.067.600.617*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	82.102.386.538	504.663.207
315	Phải trả người lao động		2.198.328.191	25.388.271.321
316	Chi phí phải trả	13	563.124.266.948	306.842.043.133
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14(a)	43.183.356.996	898.349.926.955
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu	14(b)	102.965.193.250	71.972.921.427
330	**Nợ dài hạn**		**13.158.742.674.321**	**9.949.799.534.823**
333	Phải trả dài hạn khác	15	12.699.128.550	11.357.408.950
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		15.033.759.700	12.808.253.550
344	Dự phòng nghiệp vụ	16	13.131.009.786.071	9.925.633.872.323
344.1	*- Dự phòng toán học*		*12.233.073.306.552*	*9.260.232.970.814*
344.2	*- Dự phòng phí chưa được hưởng*		*375.823.782.583*	*291.748.758.310*
344.3	*- Dự phòng bồi thường*		*113.164.017.238*	*82.372.114.874*
344.4	*- Dự phòng chia lãi*		*392.273.062.934*	*280.242.252.333*
344.5	*- Dự phòng đảm bảo cân đối*		*16.675.616.764*	*11.037.775.992*
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.168.976.242.467**	**3.713.548.609.127**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**4.168.976.242.467**	**3.713.548.609.127**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	3.224.420.000.000	3.224.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	19	68.405.429.877	45.634.048.210
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	876.150.812.590	443.494.560.917
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**18.757.570.276.945**	**15.412.283.966.102**

Bùi Mai Việt Phương
Người lập

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.284.584.222.263	6.183.629.671.015
12	Doanh thu hoạt động tài chính	1.136.628.021.863	1.105.355.484.693
13	Thu nhập khác	3.174.263.492	8.449.963.065
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.567.604.550.730)	(4.445.298.701.601)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(82.730.964.349)	(54.871.383.308)
23	Chi phí bán hàng	(2.056.121.082.417)	(1.580.528.827.258)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.154.145.832.951)	(890.134.537.770)
25	Chi phí khác	-	-
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**563.784.077.171**	**326.601.668.836**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(167.131.041.159)	(46.505.016.826)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	58.774.597.328	(9.700.573.441)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**455.427.633.340**	**270.396.078.569**

Bùi Mai Việt Phương
Người lập

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
01	**Doanh thu phí bảo hiểm**	21	**8.407.970.986.753**	**6.227.631.691.201**
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		8.492.046.011.026	6.294.992.220.196
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	16	(84.075.024.273)	(67.360.528.995)
02	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	22	**(126.916.818.345)**	**(46.615.683.337)**
03	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**8.281.054.168.408**	**6.181.016.007.864**
04	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**3.530.053.855**	**2.613.663.151**
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		3.173.877.365	2.160.164.201
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		356.176.490	453.498.950
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**8.284.584.222.263**	**6.183.629.671.015**
11	**Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**		**(1.315.530.149.521)**	**(1.084.715.028.663)**
12	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**32.779.780.260**	**6.627.194.215**
13	**Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	16	**(3.121.300.889.475)**	**(2.457.023.329.043)**
15	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng**	23	**(4.404.051.258.736)**	**(3.535.111.163.491)**
16	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	24	**(1.163.553.291.994)**	**(910.187.538.110)**
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(1.124.945.527.765)	(889.445.282.157)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(38.607.764.229)	(20.742.255.953)
17	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(5.567.604.550.730)**	**(4.445.298.701.601)**
18	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**2.716.979.671.533**	**1.738.330.969.414**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.136.628.021.863	1.105.355.484.693
23	Chi phí hoạt động tài chính	26	(82.730.964.349)	(54.871.383.308)
24	**Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính**		**1.053.897.057.514**	**1.050.484.101.385**
25	Chi phí bán hàng	27	(2.056.121.082.417)	(1.580.528.827.258)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(1.154.145.832.951)	(890.134.537.770)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**560.609.813.679**	**318.151.705.771**
31	Thu nhập khác		3.174.263.492	8.449.963.065
32	Chi phí khác		-	-
40	**Lợi nhuận khác**		**3.174.263.492**	**8.449.963.065**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**563.784.077.171**	**326.601.668.836**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(167.131.041.159)	(46.505.016.826)
52	Thu nhập/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17,29	58.774.597.328	(9.700.573.441)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**455.427.633.340**	**270.396.078.569**

Bùi Mai Việt Phương
Người lập

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Mẫu số B 03 - DNNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		**563.784.077.171**	**326.601.668.836**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	9	144.968.797.037	32.848.638.548
Trích dự phòng nợ khó đòi và giảm giá đầu tư		50.521.918.097	27.813.412.042
Trợ cấp thôi việc		2.225.506.150	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		-	29.537.325
Trích dự phòng nghiệp vụ	16	3.205.375.913.748	2.524.383.858.038
Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.094.054.326.330)	(1.086.954.280.870)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		597.603.808	(1.613.247.362)
Lỗ/(lãi) do đánh giá lại các khoản mục đầu tư		10.814.398.276	(12.709.224.440)
Chi phí lãi vay		16.623.499.070	19.756.799.780
Phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm		8.199.171.977	3.187.986.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		**2.909.056.559.004**	**1.833.345.147.950**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(151.316.124.896)	121.053.728.420
Tăng hàng tồn kho		(4.741.548.851)	(304.686.804)
Giảm các khoản phải trả		(425.568.056.719)	(25.542.565.434)
Tăng các chi phí trả trước		(5.480.834.524)	(12.855.040.240)
Tăng chứng khoán kinh doanh		(219.588.471.408)	(360.707.255.398)
Tiền lãi vay đã trả		(16.283.311.580)	(18.774.258.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(60.288.221.623)	(107.225.193.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**2.025.789.989.403**	**1.428.989.876.878**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Thu nhập lãi nhận được		938.284.053.862	898.619.558.621
Đầu tư vào trái phiếu		(2.795.265.771.029)	(1.711.486.121.316)
Thu hồi các khoản đầu tư		245.728.000.000	682.632.293.208
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(257.541.094.774)	(139.768.181.100)
Khoản trả tạm ứng giá trị hợp đồng từ chủ hợp đồng nhận được		219.225.848.184	112.266.801.120
Chi cho các khoản đầu tư khác		(1.424.329.280.595)	(905.234.164.683)
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(91.972.656.269)	(994.388.837.993)
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	444.761.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(3.165.870.900.621)**	**(2.056.913.890.354)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.960.120.000.000
Tiền trả nợ gốc vay		-	(205.599.638.298)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	**1.754.520.361.702**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(1.140.080.911.218)**	**1.126.596.348.226**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	**1.649.966.403.227**	**522.882.228.708**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.611.648	487.826.293
Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	**509.907.103.657**	**1.649.966.403.227**

Bùi Mai Việt Phương Người lập	Huỳnh Vũ Đại Trọng Kế toán trưởng	Wayne David Besant Tổng Giám đốc Ngày 28 tháng 3 năm 2019

S.G.P: 16 - Đ.T.N.NG CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited, tên gọi trước đây là American International Assurance Co. (Bermuda) Limited. Từ ngày 1 tháng 3 năm 2013, Công ty American International Assurance Co. (Bermuda) Limited, đổi tên thành AIA International Limited.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.244 tỷ đồng Việt Nam lên 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi lần thứ 7 vào ngày 6 tháng 4 năm 2015 bởi Bộ Tài chính.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam lên 3.224,42 tỷ đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 bởi Bộ Tài chính.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 956 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 791 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và bên nhận tái bảo hiểm liên quan đến hoạt động bảo hiểm, bao gồm khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm tại thời điểm cuối năm.

Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm theo các điều khoản sản phẩm bảo hiểm và trái phiếu. Phần chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp tỷ suất thu nhập trong suốt thời kỳ từ ngày mua trái phiếu đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị

Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Quỹ liên kết đơn vị hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2012 về việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị do Bộ Tài Chính ban hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(c) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị (tiếp theo)

Dựa vào ý định đầu tư của Tổng Giám đốc Công ty mà các khoản đầu tư từ Quỹ liên kết đơn vị sẽ được ghi nhận và phân loại vào chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.7(a)) hoặc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.7(b)). Các khoản đầu tư này được đánh giá theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) như hướng dẫn tại Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở rộng ("Thông tư 183"), chi tiết như sau:

Cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong trường hợp các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì sẽ được đánh giá lại theo một các mức như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết được xác định trên dựa trên một trong các phương pháp sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	20%-50%
Trang thiết bị và đồ đạc	20%
Thiết bị thông tin	20%-33%
Phần mềm máy tính	20%-33%
Phương tiện vận tải	17%
Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối (*)	7%

(*) Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối bao gồm các khoản phí trả trước và phải trả cho một ngân hàng trong nước theo một hợp đồng mà Công ty được độc quyền cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua hệ thống mạng lưới của ngân hàng này. Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối này được ghi nhận như là một tài sản cố định vô hình do có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng khai thác bảo hiểm này.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được quyết định bởi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính như hướng dẫn tại Thông tư 50/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm.

Các dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được tính toán dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng mà các chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn như sau:

<u>Sản phẩm truyền thống</u>

- Tỉ lệ tử vong:Theo bảng tính tỉ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 ("CSO 80").
- Phương pháp trích lập:

+ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm trọn đời
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm áp dụng thì phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

+ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

+ Sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ: là số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm (phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng này không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được) với phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng 1/8.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết chung là tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng
- Dự phòng cho lãi suất cam kết

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
  + Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân (x) với giá mua của một đơn vị quỹ tại ngày định giá;
  + Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng
- Dự phòng cho lãi suất cam kết

(b) Dự phòng bồi thường bao gồm

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo Công ty để yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và được trích lập theo tỷ lệ là 3% trên phí bảo hiểm.

(c) Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp 1/24 và chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng chia lãi được lập cho các hợp đồng có lãi chia

Dự phòng cho phần lãi đã công bố: bằng tổng lãi công bố chia cho các chủ hợp đồng trong năm hiện hành cộng số tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố: là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ quỹ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại.

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính", Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Nghị Định 50/2017/TTBTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 được ban hành bởi Bộ Tài chính ("Nghị định 73"), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc đến khi số dư quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc

(2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần
Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ
Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

(b) Thu nhập hoa hồng

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Khoản này được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí bảo hiểm gốc tương ứng được ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí bảo hiểm gốc khi phát sinh.

2.22 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ như chi phí quảng cáo, hỗ trợ đại lý, chi phí thu phí bảo hiểm và các chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	15.317.070.879	13.909.721.970
Tiền gửi ngân hàng	165.788.767.857	1.475.951.966.665
Tiền đang chuyển	64.589.503.277	-
Các khoản tương đương tiền (*)	264.211.761.644	160.104.714.592
	509.907.103.657	1.649.966.403.227

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất trung bình 5,47% một năm (2017: 4,38% một năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	2018			2017		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	524.631.366.403	482.729.240.525	(41.902.125.878)	299.942.453.398	284.803.812.324	(15.138.641.074)
Cổ phiếu thuộc các quỹ liên kết đơn vị	55.664.360.403	55.664.360.403	-	60.764.802.000	60.764.802.000	-
	580.295.726.806	538.393.600.928	(41.902.125.878)	360.707.255.398	345.568.614.324	(15.138.641.074)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.818.607.340.275	1.818.607.340.275	907.043.590.112	907.043.590.112
Trái phiếu (ii)	538.557.457.851	538.557.457.851	532.612.298.262	532.612.298.262
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (iv)	407.249.601.620	407.249.601.620	367.850.710.810	367.850.710.810
	2.864.414.399.746	2.864.414.399.746	1.807.506.599.184	1.807.506.599.184

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại ngân hàng sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng.
- Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân 5,77%/năm (2017: 5,31%/năm).
- Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc lớn hơn 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân 6,79%/năm (2017: 5,14%/năm).

(ii) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.
- Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất bình quân trong năm 2018 là 7,91%/năm (2017: 10,33 %/năm).
- Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất bình quân trong năm 2018 là 9,29%/năm (2017: 10,84%/năm).

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Home Credit Việt Nam. Lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi này là 11,2%/năm.

(iv) Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2018 là từ 11,00%/năm đến 11,50%/năm (2017: 11,50%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu (i)	11.314.548.187.122	11.314.548.187.122	8.616.438.285.899	8.616.438.285.899
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)	443.556.800.000	443.556.800.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	180.000.000.000	180.000.000.000	325.000.000.000	325.000.000.000
	11.938.104.987.122	11.938.104.987.122	8.986.438.285.899	8.986.438.285.899

(i) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp
- Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2020 đến năm 2048. Mức lãi suất bình quân trong năm 2018 là 7,81%/năm (2017: 8,44%/năm).
- Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn từ năm 2020 đến năm 2033. Mức lãi suất bình quân trong năm 2018 là 8,17%/năm (2017: 9,24%/năm).

(ii) Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam. Lãi suất trung bình của các khoản tiền gửi này là 6,92%/năm (2017: 6,90%/năm).

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Home Credit Việt Nam. Lãi suất bình quân của các chứng chỉ tiền gửi này là 10,24%/năm (lãi suất bình quân của 2017: 10,50%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
- Phải thu của chủ hợp đồng	153.600.921.477	130.056.759.539
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	8.047.024.370	3.112.119.439
	161.647.945.847	133.168.878.978

	2018 VND	2017 VND
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	157.681.597.336	130.056.759.539
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.966.348.511	3.112.119.439
	161.647.945.847	133.168.878.978

(b) Phải thu ngắn hạn khác

Lãi phải thu từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng	7.717.966.410	8.801.610.630

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hang nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi phải thu từ trái phiếu	359.094.006.608	306.191.182.712
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	132.865.153.305	93.877.256.992
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	98.534.830.615	16.092.744.124
Phải thu từ trái phiếu đáo hạn	80.000.000.000	-
Phải thu từ việc bán chứng khoán	6.262.862.860	6.267.092.196
Cổ tức phải thu từ cổ phiếu	2.868.404.878	765.172.400
	679.625.258.266	423.193.448.424

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 80.815.004.310 đồng và 61.683.330.360 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.

(b) Phải thu dài hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	24.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	22.421.690.667	28.465.856.412
	46.421.690.667	48.465.856.412

(*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng trong nước với số tiền tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu 1.000.000.000.000 đồng được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ XẤU

	2018				2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	80.815.004.310	29.337.141.032	51.477.863.278	Từ sáu tháng đến hơn ba năm	61.683.330.360	33.963.900.375	27.719.429.985	Từ sáu tháng đến hơn ba năm

Tình hình biến động dự phòng các khoản nợ xấu trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	27.719.429.985	15.044.659.017
Trích lập dự phòng	23.758.433.293	12.674.770.968
Số dư cuối năm	51.477.863.278	27.719.429.985

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		2018 VND	2017 VND
(a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Chi phí mua dịch vụ phần mềm	7.745.622.844	6.408.529.980
	Chi phí phúc lợi cho nhân viên	3.698.065.556	3.560.227.445
	Chi phí thuê văn phòng	3.228.657.311	1.279.472.040
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị	991.249.820	2.766.309.815
	Công cụ và dụng cụ xuất dùng	411.287.447	979.688.111
	Khác	8.049.819.829	7.963.552.622
		24.124.702.807	22.957.780.013
(b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	2.958.956.319	7.657.701.881
	Công cụ và dụng cụ xuất dùng	20.523.536.224	11.510.878.932
		23.482.492.543	19.168.580.813

Biến động chi phí trả trước như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	42.126.360.826	29.058.478.750
Tăng	143.380.212.489	140.733.921.852
Phân bổ trong năm	(137.899.377.965)	(124.209.924.231)
Thanh lý	-	(3.456.115.545)
Số dư cuối năm	47.607.195.350	42.126.360.826

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	24.813.207.507	88.768.484.161	34.837.734.903	9.834.362.000	**158.253.788.571**
Mua trong năm	1.590.667.697	797.285.499	3.070.444.500	-	**5.458.397.696**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	150.037.800	24.759.692.406	185.809.800	-	**25.095.540.006**
Thanh lý	(142.641.345)	-	(352.728.752)	-	**(495.370.097)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	26.411.271.659	114.325.462.066	37.741.260.451	9.834.362.000	**188.312.356.176**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.129.845.876	47.192.159.964	26.504.348.566	3.286.676.028	**92.113.030.434**
Khấu hao trong năm	2.971.304.181	8.038.791.369	3.855.405.233	1.790.526.999	**16.656.027.782**
Thanh lý	(142.641.345)	-	(352.728.751)	-	**(495.370.096)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	17.958.508.712	55.230.951.333	30.007.025.048	5.077.203.027	**108.273.688.120**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	9.683.361.631	41.576.324.197	8.333.386.337	6.547.685.972	**66.140.758.137**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.452.762.947	59.094.510.733	7.734.235.403	4.757.158.973	**80.038.668.056**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 73.061.411.203 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 62.689.359.176 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	88.521.525.982	1.756.000.000.000	**1.844.521.525.982**
Mua trong năm	1.425.727.709	-	**1.425.727.709**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	8.393.771.043	-	**8.393.771.043**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	98.341.024.734	1.756.000.000.000	**1.854.341.024.734**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	45.779.791.339	9.755.555.556	**55.535.346.895**
Khấu hao trong năm	11.246.102.583	117.066.666.672	**128.312.769.255**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	57.025.893.922	126.822.222.228	**183.848.116.150**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.741.734.643	1.746.244.444.444	**1.788.986.179.087**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	41.315.130.812	1.629.177.777.772	**1.670.492.908.584**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 41.264.243.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 33.292.901.168 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dự án web LIV	12.394.295.044	10.228.151.984
Hệ thống Quản lý Đại lý	10.378.560.000	-
Dự án Halley	9.542.883.721	-
Hệ thống đào tạo trực tuyến	7.419.765.100	-
Ứng dụng tuyển dụng	-	2.835.000.000
Ứng dụng trang web My-page	-	2.954.699.000
Dự án khác	38.040.721.259	10.159.154.325
Số dư cuối năm	77.776.225.124	26.177.005.309

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	26.177.005.309	4.380.266.501
Tăng	85.088.530.864	60.462.601.820
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(25.095.540.006)	(15.446.890.534)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(8.393.771.043)	(23.218.972.478)
Số dư cuối năm	77.776.225.124	26.177.005.309

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Tiền gửi của chủ hợp đồng (*)	242.441.568.650	226.863.447.560
Hoa hồng phải trả cho các công ty môi giới và đại lý	139.350.127.347	56.110.485.316
Phải trả đáo hạn hợp đồng bảo hiểm	79.385.756.520	45.581.576.700
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	74.934.315.720	21.248.127.568
Phí bồi thường phải trả	62.310.078.853	36.827.390.564
Giá trị giải ước phải trả cho chủ hợp đồng	5.309.813.230	18.359.374.560
Phải trả tiền mặt định kỳ cho chủ hợp đồng	2.824.925.000	2.893.026.890
Phải trả khác	1.968.478.456	7.926.966.334
	608.525.063.776	415.810.395.492

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
Trong đó:		
Phải trả cho bên thứ ba	559.175.216.155	412.883.356.531
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	49.349.847.621	2.927.038.961
	608.525.063.776	415.810.395.492

(*) Lãi suất cho các khoản tiền gửi của chủ hợp đồng trong năm là từ 6,5% đến 6,75%/năm (2017: 6,75%/năm).

(b) Phải trả khác cho người bán

	2018 VND	2017 VND
Phải trả cho bên thứ ba	223.453.758	513.952.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	27.529.310.700	29.553.648.182
	27.752.764.458	30.067.600.617

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(a) Phải thu

	2018 VND	2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	-	33.160.607.865
Thuế thu nhập cá nhân	-	311.838.242
	-	33.472.446.107

(b) Phải trả

	2018 VND	2017 VND
Thuế TNDN	73.682.211.671	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.900.012.374	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.520.162.493	504.663.207
	82.102.386.538	504.663.207

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1. 2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31.12. 2018
Thuế giá trị gia tăng	-	6.565.547	(6.565.547)	-
Thuế TNDN	(33.160.607.865)	167.131.041.159	(60.288.221.623)	73.682.211.671
Thuế thu nhập cá nhân	311.838.242)	149.770.280.022	143.558.429.406)	5.900.012.374
Thuế nhà thầu nước ngoài	504.663.207	15.928.872.347	(13.913.373.061)	2.520.162.493
	(32.967.782.900)	332.836.759.075	(217.766.589.637)	82.102.386.538

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý	417.237.260.496	181.615.839.625
Trích trước chi phí nhân viên	44.811.346.196	58.176.274.781
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm (*)	16.902.119.373	12.497.945.164
Trích trước hoa hồng đại lý phải trả tương ứng phí bảo hiểm phải thu	11.659.325.762	6.540.857.548
Lãi tiền gửi phải trả chủ hợp đồng	7.431.315.300	7.091.127.810
Trích trước chi phí thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia người nước ngoài	3.325.385.508	5.551.761.881
Các khoản phải trả khác	61.757.514.313	35.368.236.324
	563.124.266.948	306.842.043.133

(*) Theo Nghị định 73, Công ty phải trích nộp cho quỹ bảo vệ người được bảo hiểm ("Quỹ"). Số tiền trích nộp Quỹ tối đa không được vượt quá 0,3% tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại thuộc các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề của doanh nghiệp bảo hiểm. Việc trích nộp Quỹ được thực hiện cho đến khi quy mô của Quỹ đạt 5% tổng tài sản của Công ty.

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

(a) Các khoản phải trả, phải nộp khác

	2018 VND	2017 VND
Tiền ký quỹ từ các đại lý	34.117.958.334	28.944.642.398
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp thiết bị và dịch vụ	2.791.454.959	2.498.132.923
Chi phí thẩm định sức khỏe phải trả	2.088.715.450	-
Quỹ từ thiện	1.109.289.697	1.640.352.770
Quỹ công đoàn	385.320.277	8.022.183.675
Phải trả đối tác phân phối (*)	-	856.000.000.000
Khác	2.690.618.279	1.244.615.189
	43.183.356.996	898.349.926.955

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm khoản còn phải trả liên quan đến chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối như trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(b) Phí bảo hiểm tạm thu

Đây là khoản phí bảo hiểm tạm thu từ người mua bảo hiểm.

15 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư thể hiện các khoản thanh toán bằng tiền cho chủ hợp đồng bảo hiểm theo thời biểu quy định trong hợp đồng cho một số sản phẩm bảo hiểm nhất định. Khoản tiền này chỉ được thanh toán khi hợp đồng đáo hạn.

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	2018 VND	2017 VND
Dự phòng toán học	12.233.073.306.552	9.260.232.970.814
Dự phòng chia lãi	392.273.062.934	280.242.252.333
Dự phòng phí chưa được hưởng	375.823.782.583	291.748.758.310
Dự phòng bồi thường	113.164.017.238	82.372.114.874
Dự phòng đảm bảo cân đối	16.675.616.764	11.037.775.992
	13.131.009.786.071	9.925.633.872.323

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.892.914.365.220	203.828.172.299	71.621.621.000	726.994.454	224.388.229.315	7.770.631.997	**7.401.250.014.285**
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.367.318.605.594	76.414.080.034	6.505.137.853	3.518.361.567	67.360.528.995	3.267.143.995	**2.524.383.858.038**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	9.260.232.970.814	280.242.252.333	78.126.758.853	4.245.356.021	291.748.758.310	11.037.775.992	**9.925.633.872.323**
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.972.840.335.738	112.030.810.601	13.822.078.709	16.969.823.655	84.075.024.273	5.637.840.772	**3.205.375.913.748**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.233.073.306.552	392.273.062.934	91.948.837.562	21.215.179.676	375.823.782.583	16.675.616.764	**13.131.009.786.071**

17 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	110.125.021.223	51.350.423.895

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	51.350.423.895	61.050.997.336
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	58.774.597.328	(9.700.573.441)
Số dư cuối năm	110.125.021.223	51.350.423.895

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	110.125.021.223	51.350.423.895

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
AIA International Limited	3.224.420.000.000	100	3.224.420.000.000

Theo Giấy phép Đầu tư sửa đổi số 16/GPDC10/KDBH ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.224.420.000 đồng, đã được góp đủ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.264.300.000.000	32.114.244.225	186.618.286.333	**1.483.032.530.558**
Tăng vốn	1.960.120.000.000	-	-	**1.960.120.000.000**
Lợi nhuận trong năm	-	-	270.396.078.569	**270.396.078.569**
Phân bổ vào quỹ	-	13.519.803.985	(13.519.803.985)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.224.420.000.000	45.634.048.210	443.494.560.917	**3.713.548.609.127**
Lợi nhuận trong năm	-	-	455.427.633.340	**455.427.633.340**
Phân bổ vào quỹ	-	22.771.381.667	(22.771.381.667)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.224.420.000.000	68.405.429.877	876.150.812.590	**4.168.976.242.467**

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 47.336 Đô la Mỹ (2017: 37.688.824 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 269.463.720.065 đồng Việt Nam và 241.867.056.364 đồng Việt Nam tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 34).

21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		2018 VND	2017 VND
(a)	**Phí bảo hiểm gốc**		
	Bảo hiểm trọn đời	6.494.831.268.180	4.727.196.657.680
	Bảo hiểm truyền thống	2.131.826.252.246	1.670.305.702.866
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	12.334.218.500	2.510.724.000
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	7.632.336.600	7.257.891.460
		8.646.624.075.526	6.407.270.976.006
(b)	**Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)**	(154.578.064.500)	(112.278.755.810)
(c)	**Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm (Thuyết minh số 16)**	(84.075.024.273)	(67.360.528.995)
		8.407.970.986.753	6.227.631.691.201

22 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2018 VND	2017 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm trọn đời	70.515.156.519	18.989.653.196
Bảo hiểm truyền thống	56.383.542.405	27.626.030.141
Bảo hiểm liên kết đơn vị	18.119.421	-
	126.916.818.345	46.615.683.337

23 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

		2018 VND	2017 VND
(a)	**Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm**		
	Chi bồi thường bảo hiểm		
	Bảo hiểm trọn đời	333.257.506.250	249.351.307.240
	Bảo hiểm truyền thống	205.184.712.150	156.311.863.783
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	17.775.930	
		538.459.994.330	405.663.171.023
	Trả tiền bảo hiểm		
	Bảo hiểm truyền thống	523.251.920.130	529.131.303.343
	Bảo hiểm trọn đời	253.818.235.061	149.920.554.297
		777.070.155.191	679.051.857.640
		1.315.530.149.521	1.084.715.028.663
(b)	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	(32.779.780.260)	(6.627.194.215)
(c)	**Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 16)**	3.121.300.889.475	2.457.023.329.043
	Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	4.404.051.258.736	3.535.111.163.491

24 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2018 VND	2017 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	1.124.945.527.765	889.445.282.157
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	21.766.660.386	8.775.843.622
Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	16.841.103.843	11.966.412.331
	1.163.553.291.994	910.187.538.110

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Thu lãi trái phiếu	834.343.684.470	745.732.525.236
Thu lãi tiền gửi tại ngân hàng và cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	210.532.150.277	117.750.666.095
Lãi thực hiện từ bán chứng khoán	57.198.908.643	175.877.847.991
Lãi từ cổ tức	30.856.361.980	47.440.439.247
Chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm	3.696.916.493	4.231.534.322
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư của Quỹ liên kết đơn vị	-	12.709.224.440
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.613.247.362
	1.136.628.021.863	1.105.355.484.693

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	26.763.484.804	15.138.641.074
Lãi phải trả cho tiền gửi của chủ hợp đồng bảo hiểm	16.623.499.070	15.394.299.780
Phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm	11.896.088.470	7.419.520.375
Lỗ từ đánh giá lại khoản đầu tư của Quỹ liên kết đơn vị	10.814.398.276	-
Lỗ từ bán chứng khoán	4.449.751.893	-
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	670.717.952	647.286.644
Lỗ từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	597.603.808	-
Chi phí lãi vay từ công ty mẹ (Thuyết minh 33(a))	-	4.362.500.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.915.420.076	11.909.135.435
	82.730.964.349	54.871.383.308

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khen thưởng đại lý	1.432.467.405.145	1.238.190.424.143
Chi phí thưởng thi đua cho đại lý	286.420.095.113	167.081.316.973
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	131.964.058.184	87.170.571.286
Chi phí khấu hao	117.066.666.672	9.755.555.556
Chi phí thu phí	79.984.268.920	73.482.433.372
Chi hỗ trợ thiết lập Tổng đại lý	6.791.930.243	4.848.525.928
Phí dịch vụ tư vấn (Thuyết minh 33(a))	1.426.658.140	-
	2.056.121.082.417	1.580.528.827.258

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	660.852.709.384	532.919.508.111
Chi phí thuê văn phòng	102.784.687.389	74.634.850.740
Chi phí dịch vụ tư vấn (Thuyết minh 33(a))	43.074.608.348	40.805.627.277
Chi phí công tác	37.787.069.608	34.822.257.570
Chi phí thông tin liên lạc	27.451.037.623	17.182.247.203
Chi phí khấu hao	27.902.130.365	23.093.082.992
Trích dự phòng nợ khó đòi	22.859.669.620	12.674.770.968
Chi phí khác	231.433.920.614	154.002.192.909
	1.154.145.832.951	890.134.537.770

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	563.784.077.171	326.601.668.836
Thuế tính ở thuế suất 20%	112.756.815.434	65.320.333.767
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.417.960.593	1.553.980.464
Thu nhập không chịu thuế	(5.818.332.196)	(9.488.087.849)
Dự phòng thừa của năm trước	-	(1.180.636.115)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	108.356.443.831	56.205.590.267
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	167.131.041.159	46.505.016.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 17)	(58.774.597.328)	9.700.573.441
	108.356.443.831	56.205.590.267

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

		2018	2017
1.	**Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản		
	- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	74,35	71,29
	- Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	25,65	28,71
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	77,77	75,91
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	22,23	24,09
2.	**Khả năng thanh toán**		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (số lần)	1,29	1,32
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (số lần)	3,36	2,53
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,74	2,17
3.	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	6,71	5,24
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	5,42	4,34
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	3,01	2,12
	- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	2,43	1,75
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
	- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	10,92	7,28

31 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản trị rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên có liên quan. Cơ chế quản trị rủi ro cung cấp cấu trúc để xác định, định lượng, và giảm thiểu rủi ro trong toàn Công ty. Một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để tránh các tổn thất về tài chính và uy tín phát sinh do quản lý rủi ro không đầy đủ hoặc không hiệu quả trong quá trình kinh doanh.

31.1 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận từ mức vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những quy định của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo các công ty bảo hiểm thực hiện quyền lợi đối với chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thỏa đáng. Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.739.187	1.279.031	136
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.269.769	1.710.011	133

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

31.2 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

31.3 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm sẽ hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

31 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.3 Chiến lược tái bảo hiểm (tiếp theo)

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

31.4 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các tổn thất do các quy trình nội bộ còn thiếu sót hoặc không hợp lý do con người, do hệ thống hoặc do các sự kiện bên ngoài. Tại Công ty, rủi ro hoạt động được chia thành 13 lĩnh vực rủi ro chính, được gọi là các Rủi ro hoạt động trọng yếu (KORs). Các rủi ro trọng yếu này được giám sát bởi các Chỉ số rủi ro trọng yếu (KRIs), và cũng sẽ được chỉ định cụ thể cho tuyến phòng thủ thứ 1 sẽ chịu trách nhiệm đối với từng rủi ro hoạt động chính này. Nền tảng của quản lý rủi ro hoạt động là sớm xác định vấn đề, sau đó Công ty sẽ có một quy trình rõ ràng để đảm bảo rằng các rủi ro đã được dự báo được quản lý một cách toàn diện.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

32.1.1 Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là các khoản lỗ tiềm tàng phát sinh do tử vong, bệnh tật, tỷ lệ duy trì hợp đồng, tuổi thọ, và các chi phí phát sinh bất lợi. Rủi ro bảo hiểm cũng bao gồm các tác động tiềm tàng từ các thảm họa như dịch bệnh và các thảm họa thiên nhiên.

Công ty quản lý mức độ tác động của rủi ro bảo hiểm tại mỗi giai đoạn của quy trình.

Thiết kế sản phẩm

Công ty quản lý rủi ro thiết kế sản phẩm dựa trên Quy Trình Phê Duyệt Sản Phẩm Mới, theo đó sản phẩm được xem xét lại dựa trên định giá, thiết kế, và các mức chuẩn về rủi ro hoạt động. Công ty quản lý chặt chẽ kết quả hoạt động của các sản phẩm mới và tập trung vào quản lý chủ động từng phần của chu trình quản lý định giá để giảm thiểu các rủi ro trong danh mục các hợp đồng còn hiệu lực và các hợp đồng mới.

Nguyên tắc thẩm định, bồi thường và chi trả

Thẩm định chuyên nghiệp cùng với quản lý hiệu quả các chi phí giảm thiểu được rủi ro các yếu tố từ việc định giá thực tế phát sinh nhiều hơn mức giả định được sử dụng trong mô hình định giá. Công ty thực hiện các quy trình và thông lệ về thẩm định và bồi thường được phát triển dựa trên các kinh nghiệm thực tế phát sinh và theo định hướng thị trường.

Chất lượng bán hàng

Đảm bảo khách hàng mua các sản phẩm phù hợp với nhu cầu đóng vai trò trọng tâm trong nguyên lý hoạt động của công ty. Thông qua các chương trình đào tạo toàn diện và quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng và duy trì hợp đồng, Công ty hướng tới sự đảm bảo rằng các đại diện bán hàng bán các sản phẩm thích hợp và tiêu chuẩn phục vụ đáp ứng hoặc vượt mức kỳ vọng hợp lý của khách hàng.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

32.1.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý kinh nghiệm thực tế

Công ty thực hiện các nghiên cứu thường xuyên về kinh nghiệm thực tế liên quan tới các yếu tố rủi ro bảo hiểm với danh mục các hợp đồng còn hiệu lực. Các nghiên cứu nội bộ này cùng với các số liệu bên ngoài được dùng để xác định các xu hướng mới có thể sử dụng để cung cấp thông tin thiết kế sản phẩm, định giá, thẩm định, quản lý bồi thường và nhu cầu tái bảo hiểm.

Tái bảo hiểm

Công ty sử dụng phương thức tái bảo hiểm để giảm rủi ro tập trung và rủi ro biến động, đặc biệt với các hợp đồng lớn hoặc các rủi ro mới phát sinh, và là hình thức bảo vệ trước các thảm họa như dịch bệnh hoặc các thảm họa thiên nhiên.

32.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

Các sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm còn có thêm quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước, bên cạnh quyền lợi bảo hiểm tử vong.

Sản phẩm truyền thống có yếu tố tiết kiệm: sản phẩm không tham gia chia lãi và sản phẩm tham gia chia lãi. Sản phẩm không tham gia chia lãi cung cấp các quyền lợi cam kết, không thay đổi hay phụ thuộc vào các biến động của thị trường. Sản phẩm chia lãi sẽ có cả quyền lợi cam kết và không cam kết, trong đó quyền lợi không cam kết sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh, kết quả đầu tư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và tiết kiệm trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có hai lựa chọn cho quyền lợi bảo hiểm tử vong bao gồm số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm, hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này hiện nay là từ 3% đến 5%/năm tùy thuộc vào năm hợp đồng và hợp đồng thuộc sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nào.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm)

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhóm, nhắm đến đối tượng khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp, có nhu cầu mua bảo hiểm hưu trí cho người lao động (nhân viên của họ). Sản phẩm này cung cấp cho mỗi người lao động một tài khoản hưu trí mà trong đó có phần đóng góp của cả người sử dụng lao động và người lao động. Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất dựa trên kết quả đầu tư của Quỹ Hưu trí.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm) (tiếp theo)

Sản phẩm đưa ra mức lãi suất cam kết hàng năm từ 1%/năm, phụ thuộc vào năm dương lịch. Bên cạnh đó, Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được chi trả định kỳ sau tuổi về hưu, thêm vào đó sản phẩm còn cung cấp Quyền lợi tử vong với Số tiền bảo hiểm từ 20 triệu đến 200 triệu đồng Việt Nam.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

- Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư.

- Khách hàng được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do Công ty thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa Công ty và Khách hàng.

32.1.3 Quản trị rủi ro

Đối với các quyền lợi cam kết, các rủi ro được quản lý bằng việc dùng các giả định tính phí, các giả định giá trị kỳ vọng được xem xét trong dài hạn thận trọng khi thiết kế quyền lợi này. Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng nhằm đảm bảo các quyền lợi cam kết. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình thẩm định và phát hành hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, theo định kỳ Công ty thực hiện các nghiên cứu và đánh giá kinh nghiệm thực tế và các giả định tính phí nhằm đảm bảo Công ty luôn có khả năng thực hiện các quyền lợi cam kết.

Đối với các quyền lợi không cam kết, Công ty được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi như sau:

+ Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.
+ Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm.
+ Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỉ lệ chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về đầu tư, bồi thường và chi phí hoạt động.

Để bảo đảm lãi suất cam kết tối thiểu của sản phẩm Liên kết chung và Hưu trí nhóm, rủi ro được quản lý bằng cách tính toán hiệu quả đầu tư trong dài hạn để quyết định mức lãi suất cam kết tối thiểu. Mức lãi suất cam kết lâu dài tối thiểu là từ 1% đến 2% thể hiện sự thận trọng đối với những cam kết dành cho khách hàng.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

32.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tùy sản phẩm mà phương pháp dự phòng thích hợp được áp dụng. Dự phòng toán học là dự phòng được tính trên cơ sở phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc FPT 12 tháng. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng toán học khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo khi đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến, điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, liên kết đơn vị và hưu trí thì dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng cho phần thưởng duy trì hợp đồng và dự phòng cho lãi suất cam kết

Các giả định của dự phòng toán học

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

+ **Bảng tỷ lệ tử vong**

  Bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong tính toán dự phòng trên cơ sở toán học đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành là CSO 80.

+ **Bảng phân loại bệnh tật**

  Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

+ **Lãi suất**

Lãi suất tính dự phòng là 3,26%. Theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC, lãi suất tính dự phòng không vượt quá 70% lãi suất trung bình của các trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên, phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính là các khoản lỗ tiềm tàng đến từ các biến động bất lợi trên thị trường tài chính, các thay đổi về tình hình tài chính của các đối tác và tính thanh khoản của thị trường khi mua và bán các khoản đầu tư. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, chênh lệch tín dụng, giá cổ phiếu, giá bất động sản và tỷ giá) và rủi ro thanh khoản. Công ty quản lý mức độ tác động của rủi ro tài chính nằm trong ngưỡng chấp nhận rủi ro được Hội đồng thành viên phê duyệt.

32.2.1 Rủi ro thị trường

32.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu tác động của rủi ro về tỷ giá hối đoái cụ thể là đối với trạng thái ngoại tệ ròng. Sự biến động từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái nhìn chung được quản lý bằng cách cân đối giữa nợ phải trả và tài sản theo cùng đơn vị tiền tệ, vì vậy sẽ đảm bảo bất cứ rủi ro nào đối với ngoại tệ đều được giảm thiểu. Trách nhiệm bảo hiểm và những khoản nợ phải trả khác của Công ty chủ yếu phát sinh bằng đồng Việt Nam đều được cân đối tương ứng bằng tài sản phát sinh bằng đồng Việt Nam ("VND") và bằng đồng Đô la Mỹ ("USD").

Các bảng biểu sau đây tóm tắt các rủi ro về tỷ giá hối đoái của Công ty tính tại ngày 31 tháng 12. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty được thể hiện trong bảng sau, phân loại theo đơn vị tiền tệ của giá trị ghi sổ.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	508.806.236.215	1.100.867.442	**509.907.103.657**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.402.808.000.674	-	**3.402.808.000.674**
Các khoản phải thu ngắn hạn	852.105.770.993	3.968.193.721	**856.073.964.714**
Hàng tồn kho	5.698.249.251	-	**5.698.249.251**
Tài sản ngắn hạn khác	36.640.965.330	-	**36.640.965.330**
Phải thu dài hạn khác	43.792.015.086	2.629.675.581	**46.421.690.667**
Tài sản cố định	1.750.531.576.640	-	**1.750.531.576.640**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.776.225.124	-	**77.776.225.124**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.938.104.987.122	-	**11.938.104.987.122**
Tài sản dài hạn khác	133.607.513.766	-	**133.607.513.766**
Tổng tài sản	**18.749.871.540.201**	**7.698.736.744**	**18.757.570.276.945**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	560.867.823.118	75.410.005.116	**636.277.828.234**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.069.573.282	3.032.813.256	**82.102.386.538**
Phải trả người lao động	2.198.328.191	-	**2.198.328.191**
Chi phí phải trả	563.124.266.948	-	**563.124.266.948**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.689.308.624	494.048.372	**43.183.356.996**
Phí bảo hiểm tạm thu	102.965.193.250	-	**102.965.193.250**
Phải trả dài hạn khác	12.699.128.550	-	**12.699.128.550**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.033.759.700	-	**15.033.759.700**
Dự phòng nghiệp vụ	13.131.009.786.071	-	**13.131.009.786.071**
Tổng nợ phải trả	**14.509.657.167.734**	**78.936.866.744**	**14.588.594.034.478**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 2% so với đồng Việt Nam mà các biến số khác kể cả thuế suất vẫn giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính sẽ giảm đi/ tăng lên 1.425 triệu đồng (2017: tăng lên /giảm đi 16.255 triệu đồng) là do khoản lãi/lỗ của việc quy đổi tỷ giá tiền tệ của các công cụ tài chính phát sinh bằng Đô la Mỹ.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.402.216.120	856.564.187.107	**1.649.966.403.227**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.153.075.213.508	-	**2.153.075.213.508**
Các khoản phải thu ngắn hạn	562.947.588.624	-	**562.947.588.624**
Hàng tồn kho	956.700.400	-	**956.700.400**
Tài sản ngắn hạn khác	58.610.970.791	-	**58.610.970.791**
Phải thu dài hạn khác	48.465.856.412	-	**48.465.856.412**
Tài sản cố định	1.855.126.937.224	-	**1.855.126.937.224**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.177.005.309	-	**26.177.005.309**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.986.438.285.899	-	**8.986.438.285.899**
Tài sản dài hạn khác	70.519.004.708	-	**70.519.004.708**
Tổng tài sản	**14.555.719.778.995**	**856.564.187.107**	**15.412.283.966.102**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	418.056.411.731	27.821.584.378	445.877.996.109
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	504.663.207	-	504.663.207
Phải trả người lao động	16.333.375.958	9.054.895.363	25.388.271.321
Chi phí phải trả	299.891.584.653	6.950.458.480	306.842.043.133
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	898.349.926.955	-	898.349.926.955
Phí bảo hiểm tạm thu	71.972.921.427	-	71.972.921.427
Phải trả dài hạn khác	11.357.408.950	-	11.357.408.950
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.808.253.550	-	12.808.253.550
Dự phòng nghiệp vụ	9.925.633.872.323	-	9.925.633.872.323
Tổng nợ phải trả	**11.654.908.418.754**	**43.826.938.221**	**11.698.735.356.975**

32.2.1.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro phát sinh do các thay đổi trong giá trị thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư vào chứng khoán dự tính sẽ đa dạng danh mục đầu tư và nâng mức sinh lời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, 79,44% (2017: 81,72%) các khoản đầu tư và tiền mặt của Công ty được đầu tư vào chứng khoán.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.3 Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất chủ yếu phát sinh do chênh lệch về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ của công ty, cụ thể, là rủi ro liên quan đến việc tái đầu tư các tài sản đến hạn để đáp ứng các cam kết của công ty, chủ yếu là các nghĩa vụ bảo hiểm.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng việc đảm bảo việc thiết kế sản phẩm và việc sử dụng các giả định phù hợp như là một phần của quá trình phê duyệt sản phẩm và bằng việc tương thích kỳ hạn, ở mức hợp lý và có thể thực hiện được, của tài sản đầu tư và nghĩa vụ bảo hiểm. Với các hợp đồng có hiệu lực, công ty thường xuyên xem xét mức thưởng cho chủ hợp đồng và tỷ lệ trả lãi phù hợp với số dư tài khoản của chủ hợp đồng, cân nhắc giữa mức sinh lời của trái phiếu và mức trông đợi hợp lý của chủ đầu tư.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất							
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	4.081.920.000	538.557.457.851	835.273.282.998	1.696.436.264.445	8.778.756.719.679		**11.853.105.644.973**
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	407.249.601.620	-	-	-	-	**407.249.601.620**
Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ	-	-	-	-	-	580.295.726.806	**580.295.726.806**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.918.607.340.275	623.556.800.000	-	-	-	**2.542.164.140.275**
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	230.378.271.134	264.211.761.644	-	-	-	15.317.070.879	**509.907.103.657**
Tổng tài sản tài chính	**234.460.191.134**	**3.128.626.161.390**	**1.458.830.082.998**	**1.696.436.264.445**	**8.778.756.719.679**	**595.612.797.685**	**15.892.722.217.331**
Trách nhiệm tài chính							
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	636.277.828.234	**636.277.828.234**
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	13.131.009.786.071	**13.131.009.786.071**
Tổng trách nhiệm tài chính	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.767.287.614.305**	**13.767.287.614.305**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản như sau:

- Tiền gửi ngân hàng: 7,02%/năm
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 10,59%/năm
- Trái phiếu doanh nghiệp: 8,18%/năm
- Trái phiếu Chính phủ: 7,65%/năm

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2018 là từ 11,00%/năm đến 11,50%/năm.

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 448.702 triệu đồng; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 448.702 triệu đồng.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất							
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	1.263.818.501.404	275.959.729.778	39.946.964.829	962.375.179.531	6.606.950.208.619	-	**9.149.050.584.161**
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	367.850.710.810	-	-	-	-	**367.850.710.810**
Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ	-	-	-	-	-	360.707.255.398	**360.707.255.398**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	907.043.590.112	45.000.000.000	325.000.000.000	-	-	**1.277.043.590.112**
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.475.951.966.665	160.104.714.592	-	-	-	13.909.721.970	**1.649.966.403.227**
Tổng tài sản tài chính	**2.739.770.468.069**	**1.710.958.745.292**	**84.946.964.829**	**1.287.375.179.531**	**6.606.950.208.619**	**374.616.977.368**	**12.804.618.543.708**
Trách nhiệm tài chính							
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	445.877.996.109	**445.877.996.109**
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	9.925.633.872.323	**9.925.633.872.323**
Tổng trách nhiệm tài chính	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.371.511.868.432**	**10.371.511.868.432**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 3,30% - 7,00%/năm
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 9,50% - 11,25%/năm
- Trái phiếu doanh nghiệp: 6,55% - 13,00%/năm
- Trái phiếu Chính phủ: 5,42% - 14,95%/năm

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2017 là 11,50%/năm

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 320,433 triệu đồng; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 320,433 triệu đồng.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro các bên thứ ba không thực hiện được các nghĩa vụ của Công ty khi đến hạn. Rủi ro tín dụng xảy ra khi việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty phụ thuộc vào bên thứ ba. Mặc dù rủi ro tín dụng chủ yếu do danh mục đầu tư, rủi ro này cũng có thể đến từ tái bảo hiểm, mua hàng và các hoạt động ngân quỹ.

- Đầu tư vào chứng khoán nợ;
- Khoản cho vay và khoản phải thu;
- Phần trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị tái bảo hiểm;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các đơn vị tái bảo hiểm đối với các khoản bồi thường đã chi trả;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các trung gian bảo hiểm; và
- Ứng trước cho nhà cung cấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kết hợp phân tích thị trường chi tiết và phân tích tín dụng. Việc phân tích cân nhắc đến từng đối tác thông qua phương pháp đánh giá danh mục bao gồm đánh giá ngành nghề và đánh giá mức độ tập trung.

Công ty thiết lập giới hạn về chất lượng tín dụng, mức rủi ro với từng đối tác hoặc nhóm các đối tác. Ban quản trị rủi ro của Công ty và Phòng Quản trị rủi ro của Tập đoàn AIA định kỳ hoặc khi cần thiết đột xuất xem xét các giới hạn này.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm.Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty, Nếu một công ty tái bảo hiểm vì một lý do gì đó không chi trả bồi thường. Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho người mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định bất cứ hợp đồng nào.

Chính sách tái bảo hiểm của Công ty đánh giá điểm tín dụng của tất cả các công ty tái bảo hiểm và các đơn vị trung gian bằng cách xem xét điểm tín dụng do các cơ quan đánh giá tín dụng đánh giá và các thông tin tài chính minh bạch sẵn có khác.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Công ty đã bị giảm giá trị và những khoản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Quá hạn và đã giảm giá trị			
	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VND	6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu của khách hàng	169.365.912.257	-	-	-	**169.365.912.257**
Phải thu khác	621.231.944.623	-	8.746.092.162	72.068.912.148	**702.046.948.933**
Trả trước cho người bán	58.560.657.469	-	-	-	**58.560.657.469**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(3.463.584.101)	(48.014.279.177)	**(51.477.863.278)**
Tổng cộng	**849.158.514.349**	**-**	**5.282.508.061**	**24.054.632.971**	**878.495.655.381**

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			Quá hạn và đã giảm giá trị		
	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VND	6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu của khách hàng	136.277.532.994	51.611.003.241	16.287.404.505	31.671.805.860	**235.847.746.600**
Phải thu khác	329.316.191.432	-	-	-	**329.316.191.432**
Trả trước cho người bán	25.503.080.577	-	-	-	**25.503.080.577**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(4.886.221.351)	(22.833.208.634)	**(27.719.429.985)**
Tổng cộng	**491.096.805.003**	**51.611.003.241**	**11.401.183.154**	**8.838.597.226**	**562.947.588.624**

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty chịu rủi ro thanh khoản dưới hai hình thức: rủi ro thanh khoản kinh phí, và rủi ro thanh khoản đầu tư. Rủi ro thanh khoản kinh phí là rủi ro không đủ tiền để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác khi đến hạn. Rủi ro này liên quan đến nhu cầu đảm bảo tiền mặt và các khoản tương đương tiền sẵn có để chi trả cho các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm các biến động về nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các biến động thực tế hoặc từ các sản phẩm cho phép hủy hợp đồng, rút tiền hoặc bất cứ hình thức tất toán trước hạn nhận giá trị hoàn lại bằng tiền mặt.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua thiết kế các sản phẩm bảo hiểm, và bằng cách khớp các dòng tiền ngắn hạn phát sinh từ các khoản nợ và tài sản. Về khía cạnh này, các dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là nguồn cung cấp quan trọng cho thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản đầu tư xảy ra trong mối quan hệ giữa mua và bán các khoản đầu tư. Vấn đề này liên quan đến độ lớn của danh mục đầu tư tại Công ty so với sự sẵn lòng của bên đối tác mua hoặc bán các khoản đầu tư này tại bất cứ lúc nào. Tại thời điểm thị trường rơi vào trạng thái căng thẳng, những thiệt hại của thị trường sẽ gia tăng bởi việc những nhà đầu tư bắt buộc phải bán tháo các khoản đầu tư của họ cho những nhà đầu tư không sẵn lòng mua các khoản đầu tư này. Trong khi các công ty bảo hiểm hưởng lợi từ nhu cầu tương đối thấp về tính thanh khoản chi trả cho các khoản nợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến tử vong và thương tật vĩnh viễn, rủi ro này được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá tính thanh khoản tương đối của các tài sản Công ty đang nắm giữ và quản lý độ lớn của các khoản nắm giữ riêng lẻ thông qua các ngưỡng rủi ro chấp nhận.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến thời gian đáo hạn của các khoản tài sản và nợ tài chính của Công ty dựa trên nghĩa vụ bắt buộc chưa chiết khấu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

	Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)					
Tại ngày 31.12.2018	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.695.342.013	264.211.761.644	-	-	-	**509.907.103.657**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	538.393.600.928	2.864.414.399.746	-	-	-	**3.402.808.000.674**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	169.365.912.257	-	-	-	**169.365.912.257**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	679.625.258.266	-	-	-	**679.625.258.266**
Phải thu dài hạn khác	-	-	22.421.690.667	-	-	**22.421.690.667**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	3.159.348.267.443	1.825.849.876.299	6.952.906.843.380	**11.938.104.987.122**
Tổng khoản phải thu	**784.088.942.941**	**3.977.617.331.913**	**3.181.769.958.110**	**1.825.849.876.299**	**6.952.906.843.380**	**16.722.232.952.643**

Nợ tài chính

Tại ngày 31.12.2018	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	636.277.828.234	-	-	-	**636.277.828.234**
Chi phí phải trả	-	563.124.266.948	-	-	-	**563.124.266.948**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	43.183.356.996	-	-	-	**43.183.356.996**
Phí bảo hiểm tạm thu	-	102.965.193.250	-	-	-	**102.965.193.250**
Phải trả dài hạn khác	-	-	12.699.128.550	-	-	**12.699.128.550**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.033.759.700	-	-	-	-	**15.033.759.700**
Dự phòng nghiệp vụ	16.675.616.756	864.792.716.594	1.354.945.075.024	2.060.428.746.900	8.834.167.630.797	**13.131.009.786.071**
Tổng khoản phải trả	**31.709.376.456**	**2.210.343.362.022**	**1.367.644.203.574**	**2.060.428.746.900**	**8.834.167.630.797**	**14.504.293.319.749**

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)

Tại ngày 31.12.2017	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.514.732.633.675	135.233.769.552	-	-	-	**1.649.966.403.227**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	345.568.614.324	1.807.506.599.184	-	-	-	**2.153.075.213.508**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	141.970.489.608	-	-	-	**141.970.489.608**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	423.193.448.424	-	-	-	**423.193.448.424**
Phải thu dài hạn khác	-	-	28.465.856.412	-	-	**28.465.856.412**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-		2.259.480.094.264	1.554.496.894.323	5.172.461.297.312	**8.986.438.285.899**
Tổng khoản phải thu	**1.860.301.247.999**	**2.507.904.306.768**	**2.287.945.950.676**	**1.554.496.894.323**	**5.172.461.297.312**	**13.383.109.697.078**

Nợ tài chính

Tại ngày 31.12.2017	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	445.877.996.109	-	-	-	**445.877.996.109**
Chi phí phải trả	-	306.842.043.133	-	-	-	**306.842.043.133**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	898.349.926.955	-	-	-	**898.349.926.955**
Phí bảo hiểm tạm thu	-	71.972.921.427	-	-	-	**71.972.921.427**
Phải trả dài hạn khác	-	-	11.357.408.950	-	-	**11.357.408.950**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.808.253.550	-	-	-	-	**12.808.253.550**
Dự phòng nghiệp vụ	11.037.775.992	754.017.420.438	1.383.030.245.982	836.859.754.358	6.940.688.675.553	**9.925.633.872.323**
Tổng khoản phải trả	**23.846.029.542**	**2.477.060.308.062**	**1.394.387.654.932**	**836.859.754.358**	**6.940.688.675.553**	**11.672.842.422.447**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát hoàn toàn bởi AIA International Limited, Công ty mẹ cao nhất là AIA Group Limited, một công ty được thành lập tại Hồng Kong và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kong.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2018 VND	2017 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	167.148.916.598	140.251.336.468

ii) Các hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Góp vốn trong năm từ công ty mẹ	-	1.960.120.000.000
Trả nợ vay cho công ty mẹ	-	205.599.638.298
Lãi từ vay từ công ty mẹ (Thuyết minh 26)	-	4.362.500.000

(iii) Các giao dịch khác với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm trả cho AIA Reinsurance Limited	70.956.351.508	18.084.006.866
Phí cung cấp dịch vụ tư vấn của Tập đoàn trả cho AIA Company Limited	44.501.266.488	40.805.627.277
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ AIA Reinsurance Limited	38.706.250.447	3.019.579.200
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Shared Services (Hongkong)	32.193.118.347	29.538.646.366
Chi phí trả thay cho Công ty bởi AIA Company Limited	20.990.224.778	34.585.020.459
Chi mua tài sản cố định từ AIA Company Limited	9.542.883.721	-
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống kế toán đầu tư trả cho AIA Shared Services Bhd	8.111.425.530	3.588.865.908
Chi phí quảng cáo tiếp thị trả cho AIA Company Limited	4.698.742.067	7.148.409.094
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	2.454.498.954	2.181.950.457
Phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho AIA Company Limited	1.511.399.583	1.274.312.847
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	1.410.736.375	-
Phí cung cấp dịch vụ đầu tư trả cho AIA Shared Services (Hongkong)	1.056.927.373	883.052.499
Phí dịch vụ SWIFT trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	217.498.741	199.181.591
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	150.105.343	10.600.773.864

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5(a))		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ AIA Reinsurance Limited	3.966.348.511	3.112.119.439
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 11(a))		
Phí nhượng tái bảo hiểm với AIA Reinsurance Limited	49.349.847.621	2.927.038.961
Phải trả khác cho người bán (Thuyết minh 11(b))		
Phí tư vấn và phí trả hộ Công ty phải trả cho AIA Company Limited	19.334.410.467	18.859.657.273
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin phải trả cho Công ty AIA Shared Service (Hongkong)	5.484.047.442	10.091.678.183
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống kế toán đầu tư phải trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	2.311.866.047	173.715.454
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin phải trả cho công ty AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	398.986.744	197.086.363
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	-	231.510.909
	27.529.310.700	29.553.648.182

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Văn phòng	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	107.007.692.542	83.747.632.041
Từ 1 đến 5 năm	155.568.027.523	148.311.424.323
Trên 5 năm	6.888.000.000	9.808.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	269.463.720.065	241.867.056.364

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Trang thiết bị đồ đạc	2.662.922.259	3.813.509.862
Phầm mềm và hệ thống	5.567.785.809	-
	8.230.708.068	3.813.509.862

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 27 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt việc chia cổ tức năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 68.872.500.000 đồng hoặc quy đổi tương đương ("cổ tức") cho Công ty AIA International Limited, chủ sở hữu của công ty.

Hội đồng Thành viên của Công ty đồng ý rằng sau khi chi trả cổ tức thì giá trị tài sản của Công ty vẫn cao hơn nợ phải trả và Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Bùi Mai Việt Phương Người lập	Huỳnh Vũ Đại Trọng Kế toán trưởng	Wayne David Besant Tổng Giám đốc